TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC (VILAS 1618)
Địa chỉ/Address: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 084 218 5555 | **Email**: cbestvietnam@gmail.com | **Web**: cbestlab.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số: 260759.006/2026/PKQ (NS.260917.089)

Tên khách hàng *Customer name*	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ - XÍ NGHIỆP 1
Địa chỉ *Customer address*	Tầng 1, NƠ1A bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Hà Nội
Loại mẫu *Sample type*	Nước sạch
Tên vị trí *Sampling location*	Mẫu tại vòi sau bơm II - Trạm cấp nước sạch Pháp Vân
Mô tả mẫu *Sample description*	Bảo quản lạnh
Ngày nhận mẫu *Date of receiving*	17/09/2026
Thời gian thử nghiệm *Testing Period*	17/09/2026 - 11/11/2026

VILAS 1618

TT *No.*	**Chỉ tiêu** *Parameter*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Đơn vị** *Unit*	**Kết quả** *Results*	**Giới hạn tham khảo**[a] *Reference limit*
1	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
2	*E.coli*	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023	mg/L Pt-Co (TCU)	<7	15
4	Mùi	CBEST.01 G01.010:2025	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	TCVN 6492:2011	-	7,18	6 - 8,5
6	Độ đục	TCVN 12402-1: 2020	NTU	0,24	2
7	Arsenic (As)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0042	0,01
8	Clo dư tự do	HACH METHOD 8021:2022	mg/L	**0,19**	0,2 - 1
9	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,89	2
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1: 1996	mg/L	<0,05	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
11	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
12	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
13	Antimon (Sb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,02
14	Bari (Ba)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0521	1,3
15	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric	CBEST.01 G01.054:2025 (Ref. TCVN 13092:2020)	mg/L	0,0766	2,4
16	Cadmi (Cd)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,003
17	Chì (Pb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,01
18	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	45,38	250
19	Chromi (Cr)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,05
20	Đồng (Cu)	TCVN 13092:2020	mg/L	< 0,0100	1
21	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	TCVN 6224:1996	mg/L	92	300
22	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F:2023	mg/L	0,19	1,5
23	Kẽm (Zn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0200	2
24	Mangan (Mn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,1
25	Natri (Na)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	77,0767	200
26	Nhôm (Al)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,2
27	Nickel (Ni)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,07
28	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500 NO3-.B.:2023	mg/L	0,50	11
29	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/L	< 0,01	0,9
30	Sắt (Fe)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	0,0964	0,3
31	Seleni (Se)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,04
32	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO42-E:2023	mg/L	32,09	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
33	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	< 0,04	0,05
34	Thuỷ ngân (Hg)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	< 0,0005	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	291	1000
36	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN- A, B, C, E:2023	mg/L	<0,01	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	2000
38	1,2 - Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	30
39	1,2 - Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	2
41	Dichloromethane (CH_2Cl_2)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
42	Tetrachloroethene (C_2Cl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
43	Trichloroethene (C_2HCl_3)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	8
44	Vinyl chloride (C_2H_3Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,3
45	Benzene (C_6H_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 1,5)	10
46	Ethylbenzene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
47	Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)*	NIFC.04.M.072 (2023)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
48	Styrene (C_8H_8)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
49	Toluene ($C_6H_5CH_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	700
50	Xylene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	1000
52	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
53	Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	EPA Method 524.3, Version 1.0, 2009	µg/L	< 5	20
54	Acrylamide (C_3H_5NO)*	NIFC.04.M.081 (2023) (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)*	NIFC.04.M.328 (2023) (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,6
57	1,2-Dibromo-3 chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	1
58	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
59	1,3 - Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
60	2,4 – D ($C_8H_6Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	30
61	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	90
62	Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
63	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	10
64	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 523, Version 1.0, 2011	µg/L	< 5	100
65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	30
67	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,03)	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	0,19	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	EPA Method 3630C, Revision 3, 1996	µg/L	< 2,5	200
85	Bromat (BrO_3^-)	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997	µg/L	< 7	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
86	Formaldehyde (HCHO)	EPA Method 8315A, Revision 1, 1996	µg/L	< 25	500
87	Monochloramine (NH_2Cl)	SMEWW 4500-Cl G:2023	µg/L	< 150	3000
88	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	60
89	Bromoform ($CHBr_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
90	Chloroform ($CHCl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
91	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
92	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 4	70
93	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)*	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	20
94	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 0,5	1
95	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	20
96	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	50
97	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,039 ± 0,014	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,075 ± 0,009	1

Ghi chú/*Remarks:*

- *KPH: Không phát hiện*
- *LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện*
- **: Phép thử được thực hiện bởi Viện kiểm nghiệm An toàn vệ sinh Thực phẩm quốc gia - Vilas 203*
- ***: Phép thử được thực hiện bởi Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân – Trung tâm Quan trắc Phóng xạ và Đánh giá tác động Môi trường - Vilas 670*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

Địa chỉ/Address: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 084 218 5555 | **Email**: cbestvietnam@gmail.com | **Web:** cbestlab.vn

- *(a) QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến.*

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC
Dept. of Analysis and Monitoring

NGUYỄN PHAN HỒNG ANH

GIÁM ĐỐC
Director

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
Q. TÂY HỒ - TP. HÀ NỘI

HỒNG QUANG THỐNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC (VILAS 1618)
Địa chỉ/Address: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 084 218 5555 | **Email**: cbestvietnam@gmail.com | **Web:** cbestlab.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số: 260759.007/2026/PKQ (NS.260917.090)

Tên khách hàng *Customer name*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ - XÍ NGHIỆP 1

Địa chỉ *Customer address*: Tầng 1, NƠ1A bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Hà Nội

Loại mẫu *Sample type*: Nước sạch

Tên vị trí *Sampling location*: Trạm cấp nước sạch Pháp Vân - Vòi vào bể ngầm Nơ 20

Mô tả mẫu *Sample description*: Bảo quản lạnh

Ngày nhận mẫu *Date of receiving*: 17/09/2026

Thời gian thử nghiệm *Testing Period*: 17/09/2026 - 11/11/2026

VILAS 1618

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
1	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
2	*E.coli*	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023	mg/L Pt-Co (TCU)	<7	15
4	Mùi	CBEST.01 G01.010:2025	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	TCVN 6492:2011	-	7,16	6 - 8,5
6	Độ đục	TCVN 12402-1: 2020	NTU	0,21	2
7	Arsenic (As)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0040	0,01
8	Clo dư tự do	HACH METHOD 8021:2022	mg/L	**0,16**	0,2 - 1
9	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,89	2
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1: 1996	mg/L	<0,05	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
11	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
12	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
13	Antimon (Sb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,02
14	Bari (Ba)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0562	1,3
15	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric	CBEST.01 G01.054:2025 (Ref. TCVN 13092:2020)	mg/L	0,0805	2,4
16	Cadmi (Cd)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,003
17	Chì (Pb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,01
18	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	39,71	250
19	Chromi (Cr)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,05
20	Đồng (Cu)	TCVN 13092:2020	mg/L	< 0,0100	1
21	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	TCVN 6224:1996	mg/L	96	300
22	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F:2023	mg/L	< 0,15	1,5
23	Kẽm (Zn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0200	2
24	Mangan (Mn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,1
25	Natri (Na)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	63,4802	200
26	Nhôm (Al)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0022	0,2
27	Nickel (Ni)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0014	0,07
28	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500 NO3-.B.:2023	mg/L	0,51	11
29	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/L	< 0,01	0,9
30	Sắt (Fe)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	0,1077	0,3
31	Seleni (Se)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,04
32	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO42-E:2023	mg/L	34,35	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
33	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	< 0,04	0,05
34	Thuỷ ngân (Hg)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	< 0,0005	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	284	1000
36	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN- A, B, C, E:2023	mg/L	<0,01	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	2000
38	1,2 - Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	30
39	1,2 - Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	2
41	Dichloromethane (CH_2Cl_2)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
42	Tetrachloroethene (C_2Cl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
43	Trichloroethene (C_2HCl_3)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	8
44	Vinyl chloride (C_2H_3Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,3
45	Benzene (C_6H_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 1,5)	10
46	Ethylbenzene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
47	Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)*	NIFC.04.M.072 (2023)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
48	Styrene (C_8H_8)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
49	Toluene ($C_6H_5CH_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	700
50	Xylene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	1000
52	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
53	Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	EPA Method 524.3, Version 1.0, 2009	µg/L	< 5	20
54	Acrylamide (C_3H_5NO)*	NIFC.04.M.081 (2023) (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)*	NIFC.04.M.328 (2023) (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,6
57	1,2-Dibromo-3 chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	1
58	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
59	1,3 - Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
60	2,4 – D ($C_8H_6Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	30
61	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	90
62	Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
63	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	10
64	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 523, Version 1.0, 2011	µg/L	< 5	100
65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	30
67	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,03)	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	EPA Method 3630C, Revision 3, 1996	µg/L	< 2,5	200
85	Bromat (BrO_3^-)	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997	µg/L	< 7	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
86	Formaldehyde (HCHO)	EPA Method 8315A, Revision 1, 1996	µg/L	< 25	500
87	Monochloramine (NH_2Cl)	SMEWW 4500-Cl G:2023	µg/L	< 150	3000
88	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	60
89	Bromoform ($CHBr_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
90	Chloroform ($CHCl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
91	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
92	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 4	70
93	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)*	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	20
94	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 0,5	1
95	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	20
96	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	50
97	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,009 ± 0,004	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,045 ± 0,006	1

Ghi chú/*Remarks:*

- *KPH: Không phát hiện*
- *LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện*
- **: Phép thử được thực hiện bởi Viện kiểm nghiệm An toàn vệ sinh Thực phẩm quốc gia - Vilas 203*
- ***: Phép thử được thực hiện bởi Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân – Trung tâm Quan trắc Phóng xạ và Đánh giá tác động Môi trường - Vilas 670*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

- *(a) QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến.*

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC	**GIÁM ĐỐC**
Dept. of Analysis and Monitoring	*Director*
NGUYỄN PHAN HỒNG ANH	**HỒNG QUANG THỐNG**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Y SINH VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC (VILAS 1618)
Địa chỉ/Address: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: 084 218 5555 | **Email**: cbestvietnam@gmail.com | **Web**: cbestlab.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số: 260759.008/2026/PKQ (NS.260917.091)

Tên khách hàng *Customer name*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ - XÍ NGHIỆP 1

Địa chỉ *Customer address*: Tầng 1, NO1A bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Hà Nội

Loại mẫu *Sample type*: Nước sạch

Tên vị trí *Sampling location*: Trạm cấp nước sạch Pháp Vân - Vòi vào bể ngầm trường mầm non Ánh Sao

Mô tả mẫu *Sample description*: Bảo quản lạnh

Ngày nhận mẫu *Date of receiving*: 17/09/2026

Thời gian thử nghiệm *Testing Period*: 17/09/2026 - 11/11/2026

VILAS 1618

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
1	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
2	*E.coli*	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
3	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023	mg/L Pt-Co (TCU)	<7	15
4	Mùi	CBEST.01 G01.010:2025	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	TCVN 6492:2011	-	7,21	6 - 8,5
6	Độ đục	TCVN 12402-1: 2020	NTU	<0,20	2
7	Arsenic (As)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0038	0,01
8	Clo dư tự do	HACH METHOD 8021:2022	mg/L	**0,18**	0,2 - 1
9	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,89	2
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1: 1996	mg/L	<0,05	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
11	Trực khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
12	Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH (LOD=1)	< 1
13	Antimon (Sb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,02
14	Bari (Ba)	TCVN 13092:2020	mg/L	0,0557	1,3
15	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric	CBEST.01 G01.054:2025 (Ref. TCVN 13092:2020)	mg/L	0,0775	2,4
16	Cadmi (Cd)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,003
17	Chì (Pb)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0001	0,01
18	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	35,45	250
19	Chromi (Cr)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,05
20	Đồng (Cu)	TCVN 13092:2020	mg/L	< 0,0100	1
21	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	TCVN 6224:1996	mg/L	91	300
22	Florua (F^-)	SMEWW 4500 F:2023	mg/L	< 0,15	1,5
23	Kẽm (Zn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0200	2
24	Mangan (Mn)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,1
25	Natri (Na)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	64,5292	200
26	Nhôm (Al)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,2
27	Nickel (Ni)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,07
28	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500 NO3-.B.:2023	mg/L	0,50	11
29	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/L	< 0,01	0,9
30	Sắt (Fe)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	0,1054	0,3
31	Seleni (Se)	TCVN 13092:2020	mg/L	<0,0010	0,04
32	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO42-E:2023	mg/L	32,72	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
33	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	< 0,04	0,05
34	Thuỷ ngân (Hg)	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014	mg/L	< 0,0005	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	281	1000
36	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN- A, B, C, E:2023	mg/L	<0,01	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	2000
38	1,2 - Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	30
39	1,2 - Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	2
41	Dichloromethane (CH_2Cl_2)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
42	Tetrachloroethene (C_2Cl_4)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
43	Trichloroethene (C_2HCl_3)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	8
44	Vinyl chloride (C_2H_3Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,3
45	Benzene (C_6H_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 1,5)	10
46	Ethylbenzene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
47	Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)*	NIFC.04.M.072 (2023)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
48	Styrene (C_8H_8)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
49	Toluene ($C_6H_5CH_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	700
50	Xylene (C_8H_{10})*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	500
51	1,2 - Dichlorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	1000
52	Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
53	Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	EPA Method 524.3, Version 1.0, 2009	µg/L	< 5	20
54	Acrylamide (C_3H_5NO)*	NIFC.04.M.081 (2023) (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)*	NIFC.04.M.328 (2023) (GC-MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,1)	0,6
57	1,2-Dibromo-3 chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	1
58	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	40
59	1,3 - Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	20
60	2,4 – D ($C_8H_6Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	30
61	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	90
62	Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
63	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	10
64	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 523, Version 1.0, 2011	µg/L	< 5	100
65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	CBEST.01-G 01.020:2025	µg/L	<3	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	30
67	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,15)	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,03)	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)*	NIFC.04.M.021 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 1,0)	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,06)	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)*	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	EPA 532 – Revision 1.0, 2000	µg/L	<3	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012	µg/L	< 0,15	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	EPA Method 3630C, Revision 3, 1996	µg/L	< 2,5	200
85	Bromat (BrO_3^-)	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997	µg/L	< 7	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

TT *No.*	Chỉ tiêu *Parameter*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	Kết quả *Results*	Giới hạn tham khảo[a] *Reference limit*
86	Formaldehyde (HCHO)	EPA Method 8315A, Revision 1, 1996	µg/L	< 25	500
87	Monochloramine (NH_2Cl)	SMEWW 4500-Cl G:2023	µg/L	< 150	3000
88	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	60
89	Bromoform ($CHBr_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
90	Chloroform ($CHCl_3$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	300
91	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)*	EPA 524.2, 1995	µg/L	KPH (LOD: 5,0)	100
92	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 4	70
93	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)*	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	KPH (LOD: 0,3)	20
94	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995	µg/L	< 0,5	1
95	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	20
96	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	50
97	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)*	EPA 552.2	µg/L	KPH (LOD: 0,6)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,01 ± 0,004	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β**	TCVN 8879:2011	Bq/L	0,028 ± 0,004	1

Ghi chú/*Remarks:*

- *KPH: Không phát hiện*
- *LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện*
- **: Phép thử được thực hiện bởi Viện kiểm nghiệm An toàn vệ sinh Thực phẩm quốc gia - Vilas 203*
- ***: Phép thử được thực hiện bởi Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân – Trung tâm Quan trắc Phóng xạ và Đánh giá tác động Môi trường - Vilas 670*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test report is valid only for the sample specified above.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường/Partial reproduction of this report is not allowed without the written permission of CBEST.
3. Tên vị trí và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/Sampling location and customer name are recorded as requested by the customer.

- *(a) QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến.*

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH VÀ QUAN TRẮC	**GIÁM ĐỐC**
Dept. of Analysis and Monitoring	*Director*
NGUYỄN PHAN HỒNG ANH	**HỒNG QUANG THỐNG**